

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.935.250.076	284.314.129.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	121.264.676.297	40.411.680.859
1. Tiền	111		12.264.676.297	35.411.680.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.959.137.374	94.851.897.083
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	153.719.548.705	94.466.507.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	746.503.368	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.897.034.396	789.339.051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(403.949.095)	(403.949.095)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	35.696.796.408	145.658.848.880
1. Hàng tồn kho	141		35.696.796.408	145.658.848.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.639.997	3.391.702.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	14.639.997	23.519.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.368.182.629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.460.973.553	123.680.871.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		105.106.506.073	114.761.299.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	105.106.506.073	114.761.299.582
- Nguyên giá	222		362.828.923.228	352.368.748.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.722.417.155)	(237.607.448.646)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.354.467.480	8.919.571.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.354.467.480	8.919.571.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		421.396.223.629	407.995.000.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

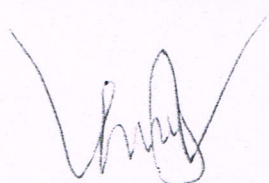
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		207.879.611.478	207.626.485.749
I. Nợ ngắn hạn	310		207.879.611.478	207.626.485.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	29.486.328.383	63.944.743.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	107.626.873.990	106.023.484.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	4.120.268.895	4.152.705.261
4. Phải trả người lao động	314		47.139.790.176	20.242.526.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.616.950.037	493.692.589
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.761.482.436	3.981.301.137
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.021.763.363	4.021.763.363
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.106.154.198	4.766.269.118
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.516.612.151	200.368.514.940
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	213.516.612.151	200.368.514.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.115.779.818	6.115.779.818
11. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		53.289.832.333	40.141.735.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.641.735.122	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.648.097.211	40.141.735.122
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		421.396.223.629	407.995.000.689

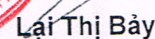
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Cao Thị Huyền

Lê Thị Thùy Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	279.694.271.326	186.978.164.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	93.598.639	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		279.600.672.687	186.978.164.061
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	221.747.768.270	173.620.118.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.852.904.417	13.358.045.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	287.376.433	1.131.586.799
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.490.451.432	1.343.080.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	34.394.298.493	3.611.284.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		19.255.530.925	9.535.267.058
11. Thu nhập khác	31	VI.6	304.974.589	383.207.874
12. Chi phí khác	32	VI.7	384.000	304.859.472
13. Lợi nhuận khác	40		304.590.589	78.348.402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.560.121.514	9.613.615.460
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.912.024.303	1.922.723.092
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.648.097.211	7.690.892.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

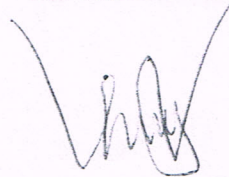
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân

CHỦ TỊCH HĐQT



Lại Thị Bày

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		220.893.898.719	139.854.832.045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(84.021.966.160)	(50.059.846.508)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.933.714.026)	(14.853.459.874)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.948.537.415)	(3.181.569.182)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.997.191.370	1.969.552.887
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(29.884.373.483)	(30.207.037.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.102.499.005	43.522.472.177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(8.536.880.000)	(275.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.376.433	1.131.586.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.249.503.567)	856.586.799
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		80.852.995.438	44.379.058.976
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.411.680.859	112.628.419.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		121.264.676.297	157.007.478.076

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2019

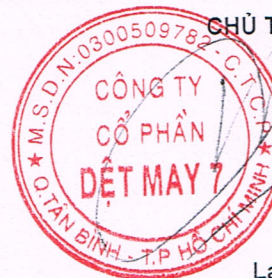
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân

CHỦ TỊCH HĐQT



Lại Thị Bảy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2019

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	05 - 25 năm
<i>Máy móc thiết bị</i>	03 - 10 năm
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	06 - 10 năm
<i>Thiết bị văn phòng</i>	03 - 05 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2019

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2019

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	8.915.833	256.935.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.255.760.464	35.154.745.010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	109.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	121.264.676.297	40.411.680.859
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ Phần 26	15.263.589.145	
- Công ty Thanh Hà	5.948.458.041	3.280.487.093
- Công ty Cổ Phần 32	9.529.887.414	3.389.468.387
- Công ty Cổ Phần 199	16.129.673	16.129.673
- Công ty Cổ Phần X20	51.499.824.613	19.830.000.430
- Tổng Cục Dự Trữ Nhà Nước	3.164.469.330	15.742.174.206
- Phải thu đối tượng khác	68.297.190.489	52.208.247.338
Cộng	153.719.548.705	94.466.507.127
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Viện Nhiệt đới Môi Trường	29.845.200	
Công ty CP đầu tư thiết kế xây dựng An Thịnh Phát	384.528.900	
Peja (S.E.A) B.V	291.781.648	
Các đối tượng khác	40.347.620	
Cộng	746.503.368	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2019

b. Trả trước nhà cung cấp dài hạn					-	-
- Chi tiết khách hàng chiếm >= 10% tổng trả trước nhà cung cấp						
- Trả trước nhà cung cấp khác						
4. Phải thu khác						
Ngắn hạn						
Tạm ứng nhân viên					173.926.207	147.067.281
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV					206.844.548	215.070.263
Kinh phí QK cấp						400.000
Phải thu cổ phần hóa					1.451.332.323	362.226.323
Các khoản phải thu khác					64.931.318	64.575.184
Cộng					1.897.034.396	789.339.051
5. Hàng tồn kho						
		Số cuối kỳ		Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu					5.929.890.985	7.658.508.901
Công cụ dụng cụ						
Chi phí SXKD dở dang					1.167.327.055	252.734.093
Thành phẩm					28.599.578.368	137.747.605.886
Cộng					35.696.796.408	-
6. Chi phí trả trước					Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn						
Chi phí trả trước					14.639.997	23.519.998
b. Dài hạn						
Chi phí trả trước CCDC					678.785.318	892.525.196
Chi phí lợi thế TM					2.675.682.162	8.027.046.462
Cộng					3.354.467.480	8.919.571.658
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ						
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ						
8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình						
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng		
Nguyên giá						
Số dư 01/01/19	49.407.297.999	296.342.085.803	6.619.364.426	352.368.748.228		
- Mua trong kỳ		10.460.175.000		10.460.175.000		
Số dư 31/03/19	49.407.297.999	306.802.260.803	6.619.364.426	362.828.923.228		
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/19	37.715.665.525	194.520.753.472	5.371.029.649	237.607.448.646		
- Khấu hao trong kỳ	983.545.629	18.937.877.584	193.545.296	20.114.968.509		
Số dư 31/03/19	38.699.211.154	213.458.631.056	5.564.574.945	257.722.417.155		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2019

Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/19	11.691.632.474	101.821.332.331	1.248.334.777	114.761.299.582
Tại ngày 31/03/19	10.708.086.845	93.343.629.747	1.054.789.481	105.106.506.073
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 12.695.615.555 đồng.				
9. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Chan Chem	138.299.674	138.299.674	480.595.994	480.595.994
- Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú	9.242.427.371	9.242.427.371		-
- Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	1.601.227.000	1.601.227.000	3.794.130.100	3.794.130.100
- Công ty TNHH Việt Ân			4.529.568.020	4.529.568.020
- Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	5.524.751.095	5.524.751.095	17.517.631.102	17.517.631.102
- Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên	5.765.115.873	5.765.115.873	12.568.427.949	12.568.427.949
- Phải trả đối tượng khác	7.214.507.370	7.214.507.370	25.054.390.225	25.054.390.225
Cộng	29.486.328.383	29.486.328.383	63.944.743.390	63.944.743.390
10. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
- Cục Tài chính - BQP			103.500.000.000	103.500.000.000
- Công ty TNHH TM&DV Tổng hợp Vân Thu			3.631.880.000	
- Công ty TNHH SX - TM & Dịch Vụ Đức Thắng			150.000.000	
- POLARIS HANDELSGESELLSCHAFT M.B.H			279.735.473	276.659.521
- Công ty TNHH MTV SX TM Thúy Loan				103.001.360
- Cục Quân Nhu -TCHC				2.056.571.663
- Phải trả đối tượng khác			65.258.517	87.252.335
Cộng			107.626.873.990	106.023.484.879
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	(3.368.182.629)	20.949.808.470	17.541.625.378	40.000.463
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	104.338	104.338	-
- Thuế thu nhập DN	3.948.537.415	3.912.024.303	3.948.537.415	3.912.024.303
- Thuế thu nhập cá nhân	204.167.846	136.354.207	172.277.924	168.244.129
- Thuế, phí lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế phải nộp	784.522.632	25.001.291.318	21.665.545.055	4.120.268.895
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2019

12. Phải trả khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Ngắn hạn					
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn		686.183.195	1.189.746.856		
- Cổ tức của cổ đông công đoàn		121.953.140	268.153.140		
- Bảo hiểm xã hội		-	139.437.410		
- Bảo hiểm y tế		-	4.371.808		
- Bảo hiểm thất nghiệp		-			
- Kinh phí, đảng phí		673.562.202	352.780.562		
- Kinh phí BHXH, BHYT		358.028.462	353.768.069		
- Phải nộp BQP		248.997.828			
- Nhận ký quỹ, ký cược		1.393.656.250	1.393.656.250		
- Phải trả, phải nộp khác		279.101.359	279.387.042		
Cộng		3.761.482.436	3.981.301.137		
13. Dự phòng phải trả					
Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		4.021.763.363	4.021.763.363		
14. Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Quỹ khen thưởng		792.508.031	1.413.008.031		
- Quỹ phúc lợi		2.313.646.167	3.353.261.087		
- Quỹ thưởng ban điều hành					
Cộng		3.106.154.198	4.766.269.118		
15. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
Số đầu năm	154.111.000.000	6.115.779.818	40.141.735.122		200.368.514.940
Tăng trong kỳ					-
Lãi trong kỳ			15.648.097.211		15.648.097.211
Phân phối các quỹ			2.500.000.000		2.500.000.000
Số cuối kỳ	154.111.000.000	6.115.779.818	53.289.832.333		213.516.612.151
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%	
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2019

c. Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		6.115.779.818	6.115.779.818
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng		279.694.271.326	186.978.164.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		93.598.639	
3. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của thành phẩm đã bán		221.747.768.270	173.620.118.751
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		287.376.433	1.127.658.238
Doanh thu hoạt động tài chính khác			3.928.561
5. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay			
Chi phí tài chính khác			
6. Thu nhập khác			
Thanh lý, nhượng bán tài sản			
Thu khác		304.974.589	383.207.874
Cộng		304.974.589	383.207.874
7. Chi phí khác			
Chi phí khác		384.000	304.859.472
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý			
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		4.490.451.432	1.343.080.232
Cộng		4.490.451.432	1.343.080.232
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		34.394.298.493	3.611.284.819
Cộng		34.394.298.493	3.611.284.819
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa		55.118.905.895	88.927.934.239
Chi phí nhân công		42.830.978.190	4.982.448.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2019

Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.114.968.509	7.676.923.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	15.003.010.856	15.737.220.700
Cộng	133.067.863.450	117.324.526.825
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.912.024.303	1.922.723.092
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	3.912.024.303	1.922.723.092

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

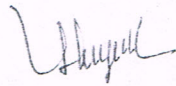
1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan
3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

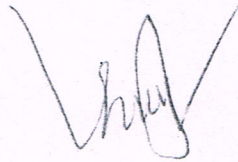
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



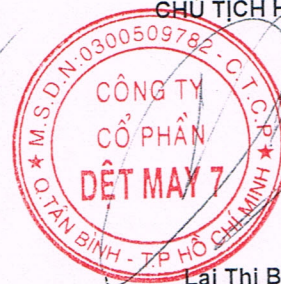
Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân

CHỦ TỊCH HĐQT



Lại Thị Bày